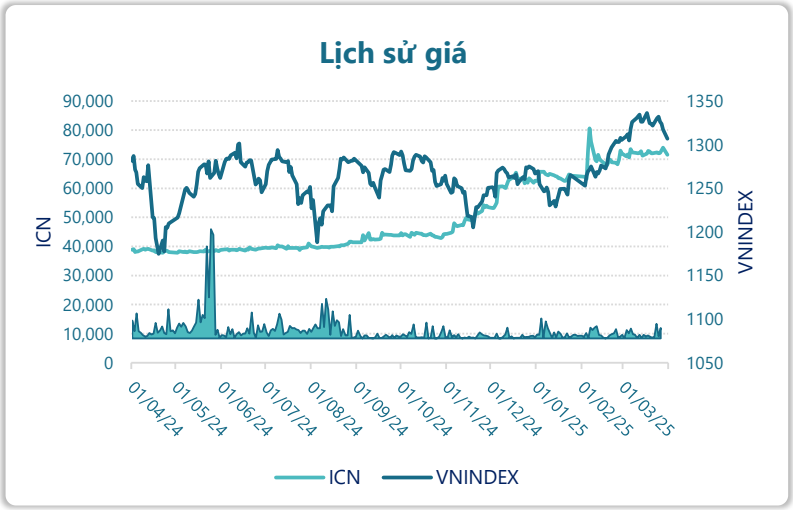
FireAnt

CTCP Đầu tư Xây dựng Dầu khí IDICO (UPCOM: ICN)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**71,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	80,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	37,823
SL cổ phiếu LH	20,399,960
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,500
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,459
P/E	5.0
EPS	14,287

DT thuần

Q1/25

181

tỷ VNĐ

QoQ: ▼46.0| -20.2%

YoY: ▲ 133| 277%

LN sau thuế

Q1/25

58.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼52.4| -47.2%

YoY: ▲ 48.9| 502%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

49.1%

+/- YoY: ▲ 12.2%

DT thuần

2024

623

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 398| 177%

LN sau thuế

2024

243

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 177| 267%

ROE

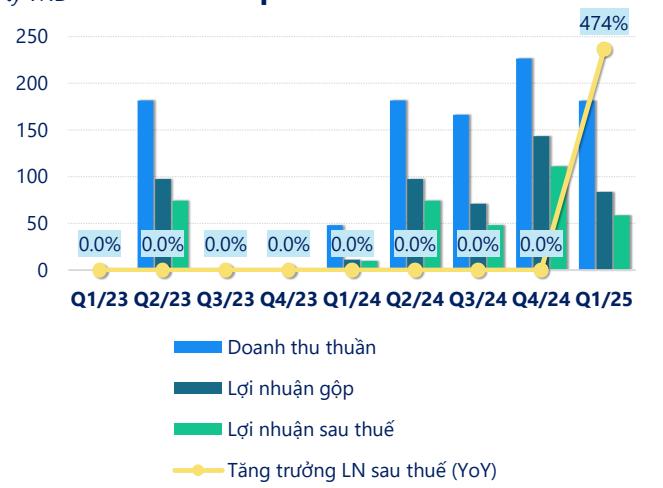
2024

71.2%

+/- YoY: ▲ 49.5%

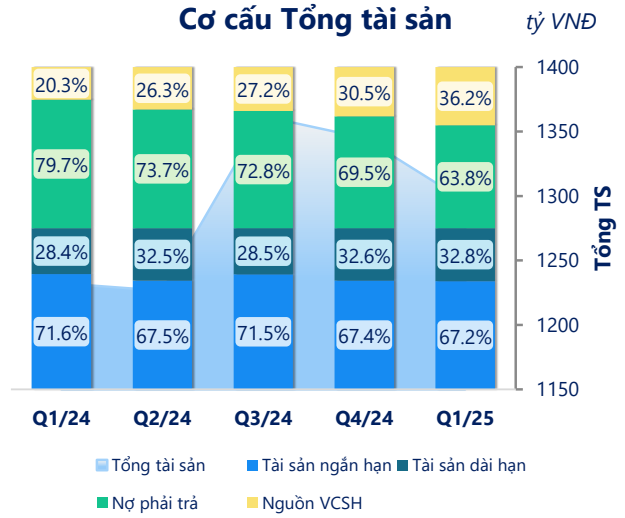
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



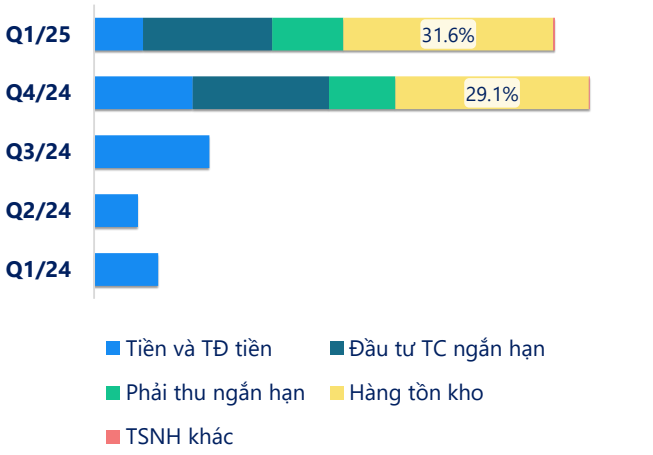
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



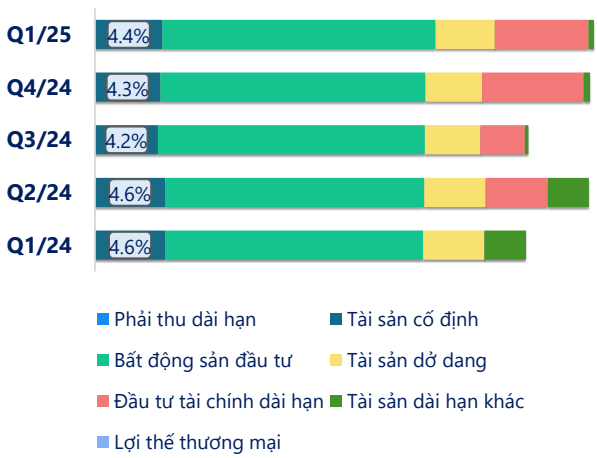
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



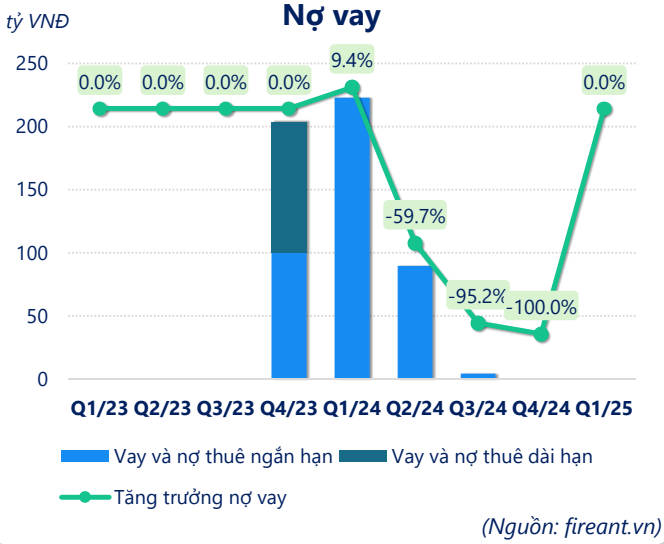
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



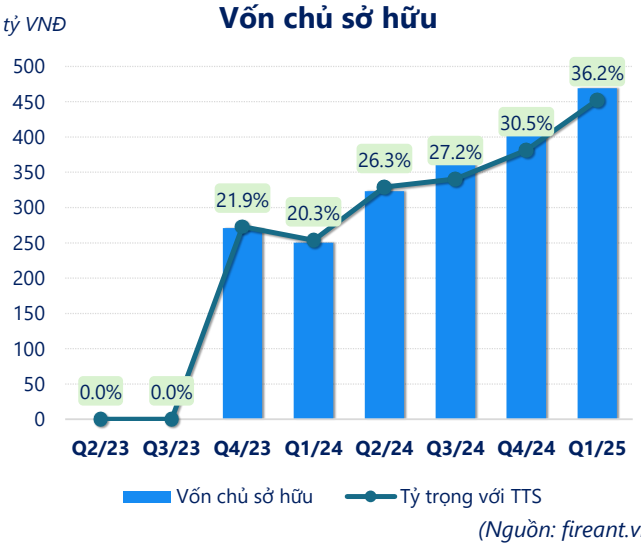
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



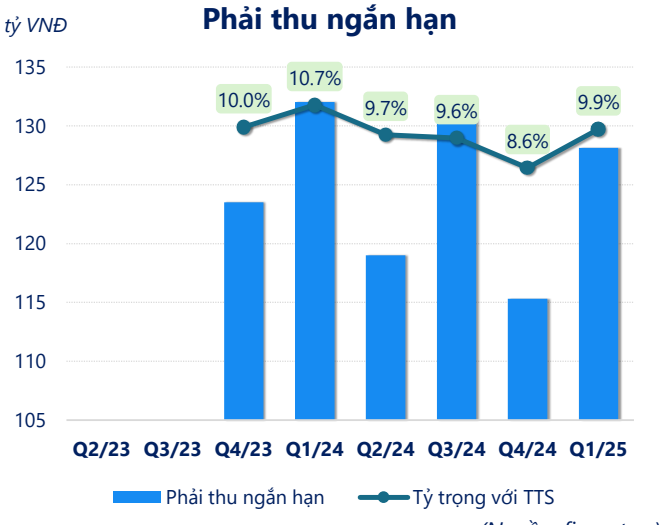
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



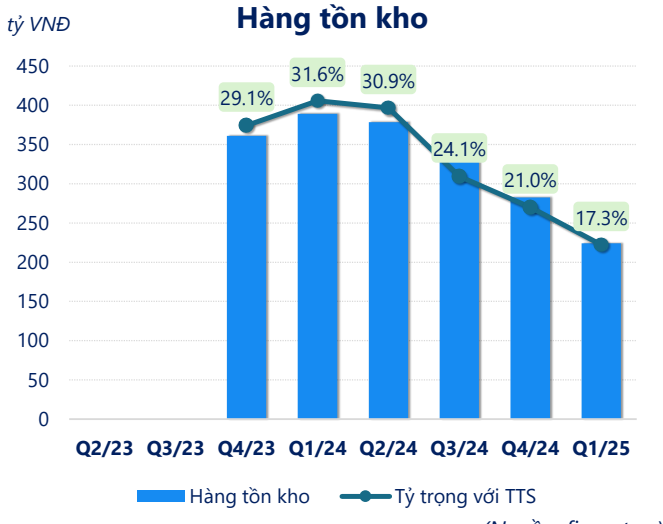
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



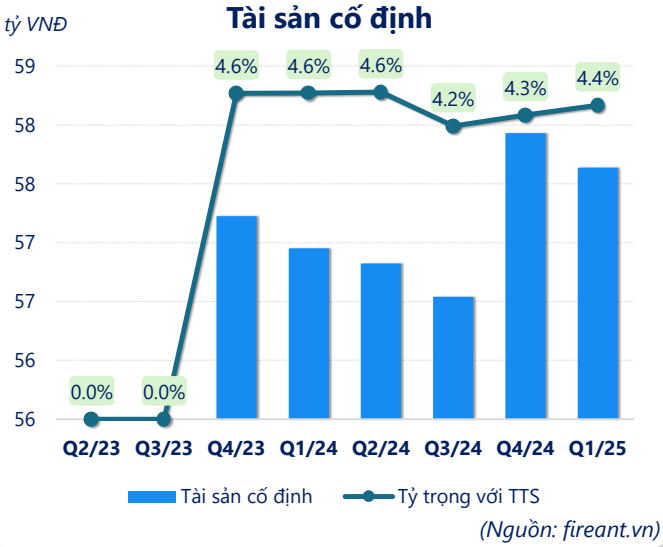
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



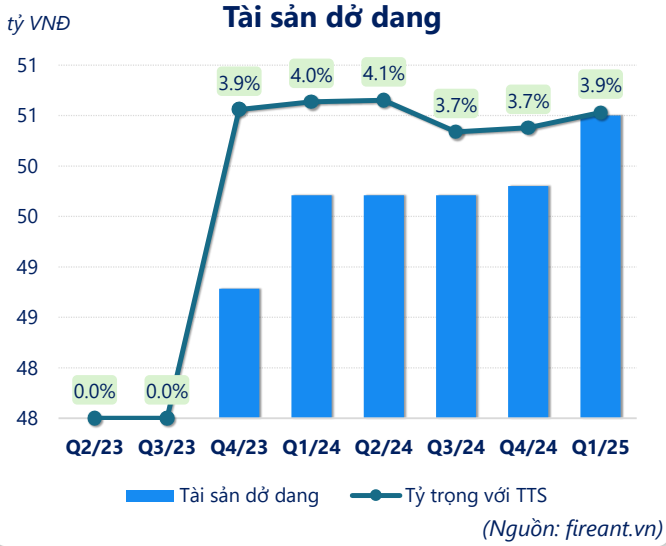
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



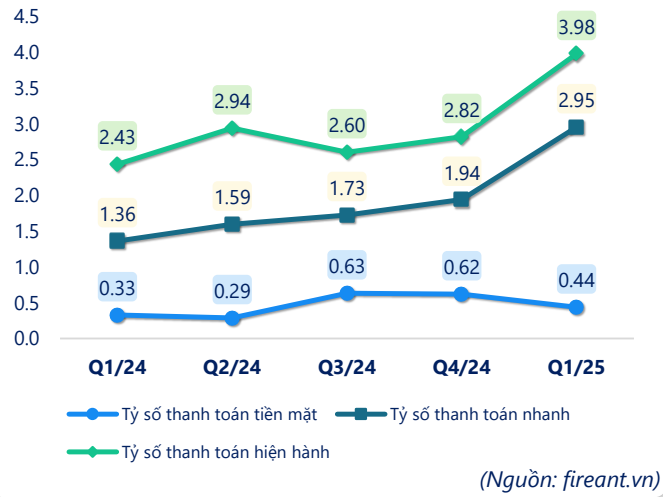
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



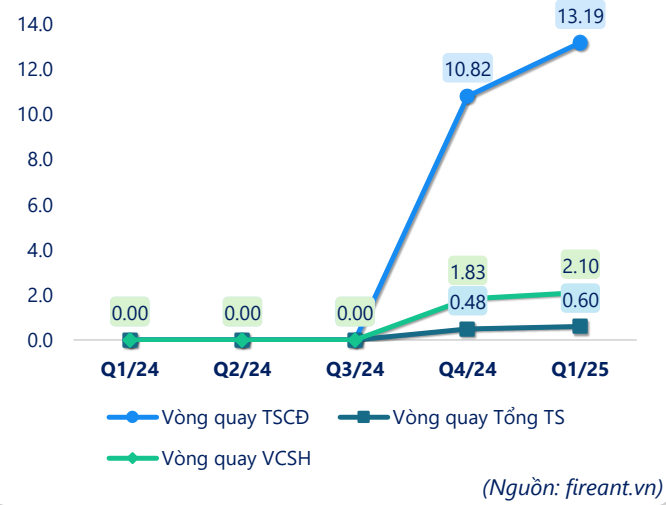
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**1,232**	**1,227**	**1,362**	**1,345**	**1,296**
Tài sản ngắn hạn	**883**	**828**	**973**	**907**	**870**
Tiền và tương đương tiền	119	81.0	236	200	95.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	240	245	264	296	415
Phải thu ngắn hạn	132	119	131	115	128
Hàng tồn kho	389	378	328	282	224
Tài sản ngắn hạn khác	3.31	4.62	14.4	13.9	7.83
Tài sản dài hạn	**350**	**399**	**389**	**438**	**426**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	57.0	56.8	56.5	57.9	57.6
Bất động sản đầu tư	209	209	239	235	233
Tài sản dở dang	49.7	49.7	49.7	49.8	50.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	50.0	40.0	90.0	80.0
Tài sản dài hạn khác	33.8	33.3	3.32	5.69	4.62
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**982**	**903**	**991**	**934**	**827**
Nợ ngắn hạn	**362**	**282**	**374**	**322**	**219**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	223	89.7	4.28	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	13.8	21.4	9.46	6.85
Nợ dài hạn	620	622	617	613	608
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**250**	**323**	**371**	**410**	**469**
Vốn chủ sở hữu	**250**	**323**	**371**	**410**	**469**
Vốn điều lệ	204	204	204	204	204
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)